Mat

Chapter 24

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

1

Καὶ	ἐξελθὼν	ὁ	Ἰησοῦς	ἀπὸ	τοῦ	ἱεροῦ,	ἐπορεύετο,	καὶ
Rồi	ra-khỏi	[~]	Đức-Chúa-Jêsus	từ	[~]	đền-thờ	đi-rồi	thì
G2532	G1831	G3588	G2424	G0575	G3588	G2411	G4198	G2532

προσῆλθον	οἱ	μαθηταὶ	αὐτοῦ,	ἐπιδεῖξαι	αὐτῷ	τὰς	οἰκοδομὰς	τοῦ
đến-cùng	[~]	môn-đồ	Ngài	chỉ-cho-Ngài-xem	[~]	[~]	các-tòa-nhà	[~]
G4334	G3588	G3101	G0846	G1925	G0846	G3588	G3619	G3588

ἱεροῦ.
đền-thờ
G2411

> Khi Đức Chúa Jêsus ra khỏi đền thờ, đương đi, thì môn đồ đến gần để chỉ cho Ngài xem các nhà thuộc về đền thờ.

2

ὁ	δὲ	ἀποκριθεὶς	εἶπεν	αὐτοῖς,	Οὐ	βλέπετε	ταῦτα	πάντα?
[~]	thì	đáp-lại	phán	cùng-họ	Các-ngươi-có	thấy	mọi-điều-nầy	chăng
G3588	G1161	G0611	G3004	G0846	G3756	G0991	G3778	G3956

ἀμὴν	λέγω	ὑμῖν,	οὐ	μὴ	ἀφεθῇ	ὧδε	λίθος	ἐπὶ
quả-thật	ta-nói	cùng-các-ngươi	sẽ-không	còn	sót-lại	đây	hòn-đá-nào	chồng-trên
G0281	G3004	G4771	G3756	G3361	G0863	G5602	G3037	G1909

λίθον,	ὃς	οὐ	καταλυθήσεται.
hòn-đá-kia	mà	không	bị-phá-đổ
G3037	G3739	G3756	G2647

> Ngài phán rằng: Các ngươi có thấy mọi điều đó chăng? Quả thật, ta nói cùng các ngươi, đây sẽ không còn một hòn đá nào chồng trên một hòn khác mà không bị đổ xuống.

3

Καθημένου	δὲ	αὐτοῦ	ἐπὶ	τοῦ	ὄρους	τῶν	Ἐλαιῶν,	προσῆλθον	αὐτῷ
Đương-khi	thì	Ngài	ngồi-trên	[~]	núi	[~]	Ô-li-ve	đến-cùng	Ngài
G2521	G1161	G0846	G1909	G3588	G3735	G3588	G1636	G4334	G0846

οἱ	μαθηταὶ	κατ’	ἰδίαν,	λέγοντες,	Εἰπὲ	ἡμῖν,	πότε	ταῦτα	ἔσται?
[~]	môn-đồ	riêng	[~]	hỏi-rằng	Xin-nói	cho-chúng-con	khi-nào	điều-ấy	xảy-ra
G3588	G3101	G2596	G2398	G3004	G3004	G1473	G4219	G3778	G1510

καὶ	τί	τὸ	σημεῖον	τῆς	σῆς	παρουσίας,	καὶ	συντελείας	τοῦ	αἰῶνος?
và	điều-gì	là	dấu-hiệu	[~]	[~]	Ngài-đến	và	tận-cùng	[~]	thế-gian
G2532	G5101	G3588	G4592	G3588	G4674	G3952	G2532	G4930	G3588	G0165

> Ngài đương ngồi trên núi ô-li-ve, môn đồ tới riêng cùng Ngài, và nói rằng: Xin Chúa phán cho chúng tôi biết lúc nào những sự đó sẽ xảy ra? và có điềm gì chỉ về sự Chúa đến và tận thế.

4

καὶ	ἀποκριθεὶς,	ὁ	Ἰησοῦς	εἶπεν	αὐτοῖς,	Βλέπετε,	μή	τις
rồi	đáp-lại	[~]	Đức-Chúa-Jêsus	phán	cùng-họ	Hãy-coi-chừng	kẻ-nào	[~]
G2532	G0611	G3588	G2424	G3004	G0846	G0991	G3361	G5100

ὑμᾶς	πλανήσῃ.
các-ngươi	dụ-dỗ
G4771	G4105

> Đức Chúa Jêsus đáp rằng: Hãy giữ, kẻo có kẻ dỗ dành các ngươi.

5

πολλοὶ	γὰρ	ἐλεύσονται	ἐπὶ	τῷ	ὀνόματί	μου,	λέγοντες,	Ἐγώ	εἰμι	ὁ
vì–nhiều	[~]	kẻ–sẽ–đến	mạo	[~]	danh	ta	nói–rằng	Ta	là	[~]
G4183	G1063	G2064	G1909	G3588	G3686	G1473	G3004	G1473	G1510	G3588

Χριστός;	καὶ	πολλοὺς	πλανήσουσιν.
Đấng–Christ	và	nhiều–người	dụ–dỗ
G5547	G2532	G4183	G4105

Vì nhiều người sẽ mạo danh ta đến mà nói rằng: Ta là Đấng Christ; và sẽ dỗ dành nhiều người.

6

μελλήσετε	δὲ	ἀκούειν	πολέμους,	καὶ	ἀκοὰς	πολέμων.	ὁρᾶτε	μὴ
các–ngươi–sẽ	thì	nghe	chiến–tranh	và	tin–đồn	chiến–tranh	hãy–coi–chừng	đừng
G3195	G1161	G0191	G4171	G2532	G0189	G4171	G3708	G3361

θροεῖσθε;	δεῖ	γὰρ	γενέσθαι,	ἀλλ’	οὔπω	ἐστὶν	τὸ	τέλος.
kinh–hãi	vì–phải	[~]	xảy–ra	nhưng	chưa	phải	[~]	kỳ–cuối–cùng
G2360	G1163	G1063	G1096	G0235	G3768	G1510	G3588	G5056

Các ngươi sẽ nghe nói về giặc và tiếng đồn về giặc: hãy giữ mình, đừng bối rối, vì những sự ấy phải đến; song chưa là cuối cùng đâu.

7

ἐγερθήσεται	γὰρ	ἔθνος	ἐπὶ	ἔθνος,	καὶ	βασιλεία	ἐπὶ	βασιλείαν;	καὶ
vì–dân–nầy	[~]	[~]	đánh	dân–kia	và	nước–nầy	đánh	nước–kia	và
G1453	G1063	G1484	G1909	G1484	G2532	G0932	G1909	G0932	G2532

ἔσονται	λιμοὶ	καὶ	σεισμοὶ	κατὰ	τόπους.
sẽ–có	đói–kém	và	động–đất	khắp	nơi
G1510	G3042	G2532	G4578	G2596	G5117

Dân nầy sẽ dấy lên nghịch cùng dân khác, nước nọ nghịch cùng nước kia; nhiều chỗ sẽ có đói kém và động đất.

8

πάντα	δὲ	ταῦτα	ἀρχὴ	ὠδίνων.
nhưng–mọi–điều–ấy	chỉ	là	khởi–đầu	cơn–đau–đẻ
G3956	G1161	G3778	G0746	G5604

Song mọi điều đó chỉ là đầu sự tai hại.

9

τότε	παραδώσουσιν	ὑμᾶς	εἰς	θλῖψιν,	καὶ	ἀποκτενοῦσιν	ὑμᾶς;	καὶ
bấy–giờ	sẽ–nộp	các–ngươi	cho	hoạn–nạn	và	giết	các–ngươi	và
G5119	G3860	G4771	G1519	G2347	G2532	G0615	G4771	G2532

ἔσεσθε	μισούμενοι	ὑπὸ	πάντων	τῶν	ἐθνῶν,	διὰ	τὸ	ὄνομά	μου.
sẽ–bị	ghét	bởi	mọi	[~]	dân–tộc	vì–cớ	[~]	danh	ta
G1510	G3404	G5259	G3956	G3588	G1484	G1223	G3588	G3686	G1473

Bấy giờ, người ta sẽ nộp các ngươi trong sự hoạn nạn và giết đi; các ngươi sẽ bị mọi dân ghen ghét vì danh ta.

10

καὶ	τότε	σκανδαλισθήσονται	πολλοί,	καὶ	ἀλλήλους	παραδώσουσιν,	καὶ
lúc–ấy	thì	nhiều–người–vấp–ngã	[~]	và	phản–nhau	[~]	và
G2532	G5119	G4624	G4183	G2532	G0240	G3860	G2532

μισήσουσιν	ἀλλήλους;
ghét	nhau
G3404	G0240

Khi ấy cũng có nhiều kẻ sẽ sa vào chước cám dỗ, phản nghịch nhau, và ghen ghét nhau.

11

καὶ	πολλοὶ	ψευδοπροφῆται	ἐγερθήσονται,	καὶ	πλανήσουσιν	πολλούς;
và	nhiều	tiên–tri–giả	nổi–lên	và	dụ–dỗ	nhiều–người
G2532	G4183	G5578	G1453	G2532	G4105	G4183

Nhiều tiên tri giả sẽ nổi lên và dỗ dành lắm kẻ.

12 καὶ διὰ τὸ πληθυνθῆναι τὴν ἀνομίαν, ψυγήσεται ἡ ἀγάπη τῶν
và vì [~] gian–ác–gia–tăng [~] [~] lòng–yêu–thương [~] [~] [~]
G2532 G1223 G3588 G4129 G3588 G0458 G5594 G3588 G0026 G3588

πολλῶν;
nhiều–người–nguya–lạnh
G4183

Lại vì cớ tội ác sẽ thêm nhiều thì lòng yêu mến của phần nhiều người sẽ nguội lần.

13 ὁ δὲ ὑπομείνας εἰς τέλος, οὗτος σωθήσεται.
nhưng–ai [~] bền–đỗ cho–đến cuối–cùng người–ấy sẽ–được–cứu
G3588 G1161 G5278 G1519 G5056 G3778 G4982

Nhưng kẻ nào bền chí cho đến cuối cùng, thì sẽ được cứu.

14 καὶ κηρυχθήσεται τοῦτο τὸ εὐαγγέλιον τῆς βασιλείας ἐν ὅλῃ τῇ
và sẽ–được–rao–giảng [~] [~] tin–lành [~] Nước–Trời trong khắp [~]
G2532 G2784 G3778 G3588 G2098 G3588 G0932 G1722 G3650 G3588

οἰκουμένῃ, εἰς ἔ‍–làm μαρτύριον πᾶσιν τοῖς ἔθνεσιν; καὶ τότε ἥξει τὸ
thế–gian để–làm chứng cho–mọi [~] dân–tộc rồi–bấy giờ sẽ–đến [~]
G3625 G1519 G3142 G3956 G3588 G1484 G2532 G5119 G2240 G3588

τέλος.
kỳ–cuối–cùng
G5056

Tin Lành nầy về nước Đức Chúa Trời sẽ được giảng ra khắp đất, để làm chứng cho muôn dân. Bấy giờ sự cuối cùng sẽ đến.

15 Ὅταν οὖν ἴδητε τὸ βδέλυγμα τῆς ἐρημώσεως, τὸ ῥηθὲν
Vậy–khi [~] các–ngươi–thấy [~] sự–ghen–tởi [~] hoang–vu mà được–nói
G3752 G3767 G3708 G3588 G0946 G3588 G2050 G3588 G2046

διὰ Δανιὴλ τοῦ προφήτου, ἑστὸς ἐν τόπῳ ἁγίῳ -- ὁ ἀναγινώσκων
bởi Đa-ni-ên [~] tiên–tri đứng nơi chỗ thánh [~] ai–đọc
G1223 G1158 G3588 G4396 G2476 G1722 G5117 G0040 G3588 G0314

νοείτω,
hãy–hiểu
G3539

Khi các ngươi sẽ thấy sự gớm ghiếc tàn nát lập ra trong nơi thánh, mà đấng tiên tri Đa-ni-ên đã nói (ai đọc phải để ý),

16 τότε οἱ ἐν τῇ Ἰουδαίᾳ, φευγέτωσαν εἰς τὰ ὄρη;
bấy–giờ ai ở [~] Giu-đê hãy–trốn lên [~] núi
G5119 G3588 G1722 G3588 G2449 G5343 G1519 G3588 G3735

thì ai ở trong xứ Giu-đê hãy trốn lên núi;

17 ὁ ἐπὶ τοῦ δώματος, μὴ καταβάτω ἆραι τὰ ἐκ τῆς οἰκίας
ai ở–trên [~] mái–nhà đừng xuống lấy gì trong [~] nhà
G3588 G1909 G3588 G1430 G3361 G2597 G0142 G3588 G1537 G3588 G3614

αὐτοῦ;
mình
G0846

ai ở trên mái nhà, đừng xuống chuyên của cải trong nhà;

18 καὶ ὁ ἐν τῷ ἀγρῷ, μὴ ἐπιστρεψάτω ὀπίσω ἆραι τὸ ἱμάτιον
và ai ở–ngoài [~] đồng đừng trở–về lại lấy [~] áo–xống
G2532 G3588 G1722 G3588 G0068 G3361 G1994 G3694 G0142 G3588 G2440

αὐτοῦ.
mình
G0846

> và ai ở ngoài ruộng, đừng trở về lấy áo mình.

19 οὐαὶ δὲ ταῖς ἐν γαστρὶ ἐχούσαις, καὶ ταῖς θηλαζούσαις,
khốn cho những–người [~] mang–thai [~] và những–người cho–con–bú
G3759 G1161 G3588 G1722 G1064 G2192 G2532 G3588 G2337

ἐν ἐκείναις ταῖς ἡμέραις.
trong những [~] ngày–ấy
G1722 G1565 G3588 G2250

> Đang lúc đó, khốn khó thay cho đờn bà có mang, và đờn bà cho con bú!

20 προσεύχεσθε δὲ ἵνα μὴ γένηται ἡ φυγὴ ὑμῶν χειμῶνος,
hãy–cầu–nguyện thì để không xảy–ra [~] sự–trốn–chạy các–ngươi mùa–đông
G4336 G1161 G2443 G3361 G1096 G3588 G5437 G4771 G5494

μηδὲ σαββάτῳ.
cũng–không–vào ngày–Sa-bát
G3366 G4521

> Hãy cầu nguyện cho các ngươi khỏi trốn tránh nhằm lúc mùa đông hay là ngày Sa-bát;

21 ἔσται γὰρ τότε θλῖψις, μεγάλη οἵα οὐ γέγονεν ἀπ' ἀρχῆς
vì–sẽ–có [~] lúc–ấy hoạn–nạn lớn là–điều chưa–từng có từ buổi–đầu
G1510 G1063 G5119 G2347 G3173 G3634 G3756 G1096 G0575 G0746

κόσμου ἕως τοῦ νῦν, οὐδ' οὐ μὴ γένηται.
thế–gian cho–đến [~] bây–giờ và–cũng–không [~] [~] bao–giờ–có–nữa
G2889 G2193 G3588 G3568 G3761 G3756 G3361 G1096

> vì lúc ấy sẽ có hoạn nạn lớn, đến nỗi từ khi mới có trời đất cho đến bây giờ chưa từng có như vậy, mà sau nầy cũng không hề có nữa.

22 καὶ εἰ μὴ ἐκολοβώθησαν αἱ ἡμέραι ἐκεῖναι, οὐκ ἂν
và nếu không rút–ngắn [~] những–ngày ấy thì–không [~]
G2532 G1487 G3361 G2856 G3588 G2250 G1565 G3756 G0302

ἐσώθη πᾶσα σάρξ, διὰ δὲ τοὺς ἐκλεκτοὺς,
ai–sống–sót chẳng–một người–nào nhưng–vì [~] cơ–cớ người–được–chọn
G4982 G3956 G4561 G1223 G1161 G3588 G1588

κολοβωθήσονται αἱ ἡμέραι ἐκεῖναι.
sẽ–rút–ngắn [~] những–ngày ấy
G2856 G3588 G2250 G1565

> Nếu những ngày ấy không giảm bớt, thì chẳng có một người nào được cứu; song vì cớ các ngươi được chọn, thì những ngày ấy sẽ giảm bớt.

23 τότε ἐάν τις ὑμῖν εἴπῃ, Ἰδοὺ, ὧδε ὁ Χριστός, ἤ
lúc–ấy nếu ai nói–cùng–các–ngươi rằng Nầy đây [~] Đấng–Christ hay
G5119 G1437 G5100 G4771 G3004 G3708 G5602 G3588 G5547 G2228

Ὧδε, μὴ πιστεύσητε.
Đây đừng tin
G5602 G3361 G4100

> Khi ấy, nếu có ai nói với các ngươi rằng: Kìa Đấng Christ ở đây hay là: Ở đó, thì đừng tin.

24	ἐγερθήσονται vì–sẽ–nổi–lên G1453	γὰρ [~] G1063	ψευδόχριστοι christ–giả G5580	καὶ và G2532	ψευδοπροφῆται, tiên–tri–giả G5578	καὶ và G2532	δώσουσιν làm G1325	σημεῖα dấu–lạ G4592	
	μεγάλα, lớn G3173	καὶ và G2532	τέρατα, phép–lạ G5059	ὥστε đến–nỗi G5620	πλανῆσαι, dụ–dỗ G4105	εἰ nếu–có–thể G1487	δυνατὸν, [~] G1415	καὶ cả G2532	τοὺς [~] G3588
	ἐκλεκτούς. người–được–chọn G1588								

> Vì nhiều christ giả và tiên tri giả sẽ dấy lên, làm những dấu lớn, phép lạ, nếu có thể được thì họ cũng đến dỗ dành chính những người được chọn.

25	ἰδοὺ, nầy G3708	προείρηκα ta–đã–báo–trước G4302	ὑμῖν. các–ngươi G4771

> Nầy, ta đã bảo trước cho các ngươi.

26	ἐὰν vậy–nếu G1437	οὖν [~] G3767	εἴπωσιν họ–nói G3004	ὑμῖν, cùng–các–ngươi G4771	Ἰδοὺ, Kìa G3708	ἐν Ngài–ở G1722	τῇ [~] G3588	ἐρήμῳ nơi–đồng–vắng G2048	ἐστίν, [~] G1510	
	μὴ đừng G3361	ἐξέλθητε. ra–đó G1831	Ἰδοὺ, Kìa G3708	ἐν Ngài–ở G1722	τοῖς trong G3588	ταμείοις, phòng–kín G5009	μὴ đừng G3361	πιστεύσητε. tin G4100		

> Vậy nếu người ta nói với các ngươi rằng: Nầy, Ngài ở trong đồng vắng, thì đừng đi đến; nầy, Ngài ở trong nhà thì đừng tin.

27	ὥσπερ vì–như G5618	γὰρ [~] G1063	ἡ [~] G3588	ἀστραπὴ chớp G0796	ἐξέρχεται loé–lên G1831	ἀπὸ từ G0575	ἀνατολῶν, phương–đông G0395	καὶ và G2532	φαίνεται chiếu–sáng G5316	ἕως tới G2193
	δυσμῶν, phương–tây G1424	οὕτως thể–nào G3779	ἔσται cũng–vậy G1510	ἡ [~] G3588	παρουσία sự–đến G3952	τοῦ [~] G3588	Υἱοῦ Con–Người G5207	τοῦ [~] G3588	ἀνθρώπου. [~] G0444	

> Vì như chớp phát ra từ phương đông, nháng đến phương tây, thì sự Con người đến sẽ cũng thể ấy.

28	ὅπου ở–đâu G3699	ἐὰν [~] G1437	ᾖ có G1510	τὸ [~] G3588	πτῶμα, xác–chết G4430	ἐκεῖ ở–đó G1563	συναχθήσονται nhóm–lại G4863	οἱ [~] G3588	ἀετοί. điêu–ưng G0105

> Nơi nào có xác chết, thì những chim ó sẽ nhóm tại đó.

29 Εὐθέως δὲ μετὰ τὴν θλῖψιν τῶν ἡμερῶν ἐκείνων, ὁ ἥλιος
Liền-sau thì sau [~] hoạn-nạn [~] ngày ấy [~] mặt-trời
G2112 G1161 G3326 G3588 G2347 G3588 G2250 G1565 G3588 G2246

σκοτισθήσεται, καὶ ἡ σελήνη οὐ δώσει τὸ φέγγος αὐτῆς, καὶ
tối-tăm và [~] mặt-trăng không chiếu-sáng [~] ánh-sáng nó và
G4654 G2532 G3588 G4582 G3756 G1325 G3588 G5338 G0846 G2532

οἱ ἀστέρες πεσοῦνται ἀπὸ τοῦ οὐρανοῦ, καὶ αἱ δυνάμεις τῶν
[~] ngôi-sao từ-trời-rơi-xuống [~] [~] [~] và [~] các-thế-lực [~]
G3588 G0792 G4098 G0575 G3588 G3772 G2532 G3588 G1411 G3588

οὐρανῶν σαλευθήσονται.
trời rung-động
G3772 G4531

> Sự tai nạn của những ngày đó vừa mới qua, thì mặt trời liền tối tăm, mặt trăng không sáng, các ngôi sao từ trên trời sa xuống, và thế lực của các từng trời rúng động.

30 καὶ τότε φανήσεται τὸ σημεῖον τοῦ Υἱοῦ τοῦ ἀνθρώπου ἐν
lúc-ấy thì hiện-ra [~] dấu-hiệu [~] Con-Người [~] [~] trên
G2532 G5119 G5316 G3588 G4592 G3588 G5207 G3588 G0444 G1722

‹τῷ› οὐρανῷ, καὶ τότε κόψονται πᾶσαι αἱ φυλαὶ τῆς γῆς, καὶ
[~] trời và lúc-ấy than-khóc mọi [~] dân-tộc [~] thế-gian và
G3588 G3772 G2532 G5119 G2875 G3956 G3588 G5443 G3588 G1093 G2532

ὄψονται τὸν Υἱὸν τοῦ ἀνθρώπου, ἐρχόμενον ἐπὶ τῶν νεφελῶν τοῦ
sẽ-thấy [~] Con-Người [~] [~] ngự-trên [~] [~] mây-trời [~]
G3708 G3588 G5207 G3588 G0444 G2064 G1909 G3588 G3507 G3588

οὐρανοῦ μετὰ δυνάμεως καὶ δόξης πολλῆς.
[~] với quyền-năng và vinh-quang lớn-lao
G3772 G3326 G1411 G2532 G1391 G4183

> Khi ấy, điềm Con người sẽ hiện ra ở trên trời, mọi dân tộc dưới đất sẽ đấm ngực, và thấy Con người lấy đại quyền đại vinh ngự trên mây trời mà xuống.

31 καὶ ἀποστελεῖ τοὺς ἀγγέλους αὐτοῦ μετὰ σάλπιγγος μεγάλης, καὶ
và sẽ-sai [~] thiên-sứ Ngài với tiếng-kèn lớn và
G2532 G0649 G3588 G0032 G0846 G3326 G4536 G3173 G2532

ἐπισυνάξουσιν τοὺς ἐκλεκτοὺς αὐτοῦ, ἐκ τῶν τεσσάρων ἀνέμων, ἀπ᾽
nhóm-lại [~] người-được-chọn Ngài từ [~] bốn phương từ
G1996 G3588 G1588 G0846 G1537 G3588 G5064 G0417 G0575

ἄκρων οὐρανῶν, ἕως ‹τῶν› ἄκρων αὐτῶν.
đầu-nầy trời đến [~] đầu-kia trời
G0206 G3772 G2193 G3588 G0206 G0846

> Ngài sẽ sai thiên sứ mình dùng tiếng kèn rất lớn mà nhóm lại những kẻ đã được lựa chọn của Ngài ở khắp bốn phương, từ cuối phương trời nầy cho đến tận phương kia.

32 Ἀπὸ δὲ τῆς συκῆς, μάθετε τὴν παραβολήν: ὅταν ἤδη ὁ κλάδος
Hãy-học thì [~] cây-vả thí-dụ [~] nầy khi mà [~] nhánh
G0575 G1161 G3588 G4808 G3129 G3588 G3850 G3752 G2235 G3588 G2798

αὐτῆς γένηται ἁπαλὸς, καὶ τὰ φύλλα ἐκφύῃ, γινώσκετε ὅτι ἐγγὺς τὸ
nó mọc-lên mềm và [~] lá đâm-chồi thì-biết rằng gần-đến [~]
G0846 G1096 G0527 G2532 G3588 G5444 G1631 G1097 G3754 G1451 G3588

θέρος.
mùa-hạ
G2330

Hãy nghe lời ví dụ về cây vả, vừa lúc nhành non, lá mới đâm, thì các ngươi biết mùa hạ gần tới.

33 οὕτως καὶ ὑμεῖς, ὅταν ἴδητε πάντα ταῦτα, γινώσκετε ὅτι ἐγγύς
cũng-vậy [~] các-ngươi khi thấy mọi-điều ấy thì-biết rằng gần-đến
G3779 G2532 G4771 G3752 G3708 G3956 G3778 G1097 G3754 G1451

ἐστιν, ἐπὶ θύραις.
rồi ngay trước-cửa
G1510 G1909 G2374

Cũng vậy, khi các ngươi thấy mọi điều ấy, khá biết rằng Con người gần đến, Ngài đương ở trước cửa.

34 ἀμὴν λέγω ὑμῖν, ὅτι οὐ μὴ παρέλθῃ ἡ γενεὰ αὕτη, ἕως
quả-thật ta-nói cùng-các-ngươi rằng quyết-không [~] qua-đi [~] thế-hệ nầy trước-khi
G0281 G3004 G4771 G3754 G3756 G3361 G3928 G3588 G1074 G3778 G2193

ἂν πάντα ταῦτα γένηται.
[~] mọi-điều ấy xảy-ra
G0302 G3956 G3778 G1096

Quả thật, ta nói cùng các ngươi, dòng dõi nầy chẳng qua trước khi mọi điều nầy chẳng qua trước khi mọi điều kia chưa xảy đến.

35 ὁ οὐρανὸς καὶ ἡ γῆ παρελεύσεται, οἱ δὲ λόγοι μου
[~] trời và [~] đất sẽ-qua-đi nhưng [~] lời ta
G3588 G3772 G2532 G3588 G1093 G3928 G3588 G1161 G3056 G1473

οὐ μὴ παρέλθωσιν.
quyết-không [~] qua-đi
G3756 G3361 G3928

Trời đất sẽ qua, nhưng lời ta nói chẳng bao giờ qua đi.

36 Περὶ δὲ τῆς ἡμέρας ἐκείνης καὶ ὥρας, οὐδεὶς οἶδεν, οὐδὲ οἱ
Còn-về thì [~] ngày ấy và giờ không-ai biết cả [~]
G4012 G1161 G3588 G2250 G1565 G2532 G5610 G3762 G1492 G3761 G3588

ἄγγελοι τῶν οὐρανῶν, οὐδὲ ὁ Υἱός, εἰ μὴ ὁ Πατὴρ
thiên-sứ [~] trên-trời cả [~] Con cũng-không [~] chỉ-một-mình Cha
G0032 G3588 G3772 G3761 G3588 G5207 G1487 G3361 G3588 G3962

μόνος.
mà-thôi
G3441

Về ngày và giờ đó, chẳng có ai biết chi cả, thiên sứ trên trời hay là Con cũng vậy, song chỉ một mình Cha biết thôi.

37 ὥσπερ γὰρ αἱ ἡμέραι τοῦ Νῶε, οὕτως ἔσται ἡ παρουσία τοῦ
vì-như [~] [~] thời [~] Nô-ê thể-nào sẽ-là [~] sự-đến [~]
G5618 G1063 G3588 G2250 G3588 G3575 G3779 G1510 G3588 G3952 G3588

Υἱοῦ τοῦ ἀνθρώπου.
Con-Người [~] [~]
G5207 G3588 G0444

Trong đời Nô-ê thể nào, khi Con người đến cũng thể ấy.

38 ὡς γὰρ ἦσαν ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις, ταῖς πρὸ τοῦ κατακλυσμοῦ,
vì-như [~] trong [~] những ngày ấy [~] trước [~] nước-lụt
G5613 G1063 G1510 G1722 G3588 G2250 G1565 G3588 G4253 G3588 G2627

τρώγοντες καὶ πίνοντες, γαμοῦντες καὶ γαμίζοντες, ἄχρι ἧς ἡμέρας
người-ta-ăn và uống cưới-vợ và gả-chồng cho-đến [~] ngày
G5176 G2532 G4095 G1060 G2532 G1061 G0891 G3739 G2250

εἰσῆλθεν Νῶε εἰς τὴν κιβωτόν.
Nô-ê-vào [~] [~] [~] tàu
G1525 G3575 G1519 G3588 G2787

Vì trong những ngày trước nước lụt, người ta ăn, uống, cưới, gả như thường cho đến ngày Nô-ê vào tàu,

39 καὶ οὐκ ἔγνωσαν, ἕως ἦλθεν ὁ κατακλυσμὸς καὶ ἦρεν
mà không hay-biết cho-đến-khi nước-lụt-đến [~] [~] và cuốn-đi
G2532 G3756 G1097 G2193 G2064 G3588 G2627 G2532 G0142

ἅπαντας; οὕτως ἔσται καὶ ἡ παρουσία τοῦ Υἱοῦ τοῦ ἀνθρώπου.
hết-thảy cũng-vậy sẽ-là [~] [~] sự-đến [~] Con-Người [~] [~]
G0537 G3779 G1510 G2532 G3588 G3952 G3588 G5207 G3588 G0444

và người ta không ngờ chi hết cho đến khi nước lụt tới mà đùa đem đi hết thảy, khi Con người đến cũng như vậy.

40 τότε ἔσονται δύο ἐν τῷ ἀγρῷ; εἷς παραλαμβάνεται, καὶ εἷς
lúc-ấy hai-người hai ở-ngoài [~] đồng một được-rước-đi còn một
G5119 G1510 G1417 G1722 G3588 G0068 G1520 G3880 G2532 G1520

ἀφίεται.
bỏ-lại
G0863

Lúc ấy, sẽ có hai người nam ở trong một đồng ruộng, một người được đem đi, còn một người bị để lại;

41 δύο ἀλήθουσαι ἐν τῷ μύλῳ; μία παραλαμβάνεται, καὶ μία
hai người-đàn-bà-xay-cối tại [~] cối-xay một được-rước-đi còn một
G1417 G0229 G1722 G3588 G3458 G1520 G3880 G2532 G1520

ἀφίεται.
bỏ-lại
G0863

và có hai người nữ đương xay cối, một người được đem đi, còn một người bi để lại.

42 γρηγορεῖτε οὖν, ὅτι οὐκ οἴδατε ποίᾳ ἡμέρᾳ ὁ κύριος ὑμῶν
vậy-hãy-tỉnh-thức [~] vì không biết ngày-nào [~] [~] Chúa các-ngươi
G1127 G3767 G3754 G3756 G1492 G4169 G2250 G3588 G2962 G4771

ἔρχεται.
đến
G2064

Vậy hãy tỉnh thức, vì các ngươi không biết ngày nào Chúa mình sẽ đến.

43 ἐκεῖνο δὲ γινώσκετε, ὅτι εἰ ᾔδει ὁ οἰκοδεσπότης, ποίᾳ
hãy-biết-điều-nầy thì [~] rằng nếu biết [~] chủ-nhà canh-nào
G1565 G1161 G1097 G3754 G1487 G1492 G3588 G3617 G4169

φυλακῇ ὁ κλέπτης ἔρχεται, ἐγρηγόρησεν ἂν, καὶ οὐκ ἂν εἴασεν
[~] [~] kẻ-trộm đến thì-đã [~] [~] không [~] để-cho
G5438 G3588 G2812 G2064 G1127 G0302 G2532 G3756 G0302 G1439

διορυχθῆναι τὴν οἰκίαν αὐτοῦ.
khoét-vào [~] nhà mình
G1358 G3588 G3614 G0846

> Hãy biết rõ, nếu người chủ nhà đã hay canh nào kẻ trộm sẽ đến, thì tỉnh thức, không để cho đào ngạch nhà mình.

44 διὰ τοῦτο καὶ, ὑμεῖς γίνεσθε ἕτοιμοι, ὅτι ᾗ οὐ
vì-vậy [~] [~] các-ngươi-cũng hãy-sẵn-sàng [~] vì vào-giờ không
G1223 G3778 G2532 G4771 G1096 G2092 G3754 G3739 G3756

δοκεῖτε ὥρᾳ, ὁ Υἱὸς τοῦ ἀνθρώπου ἔρχεται.
ngờ [~] [~] Con-Người [~] [~] sẽ-đến
G1380 G5610 G3588 G5207 G3588 G0444 G2064

> Vậy thì các ngươi cũng hãy chực cho sẵn, vì Con người sẽ đến trong giờ các ngươi không ngờ.

45 Τίς ἄρα ἐστὶν ὁ πιστὸς δοῦλος, καὶ φρόνιμος, ὃν
Vậy-ai [~] là [~] đầy-tớ-trung-tín [~] và khôn-ngoan mà
G5101 G0686 G1510 G3588 G4103 G1401 G2532 G5429 G3739

κατέστησεν ὁ κύριος ἐπὶ τῆς οἰκετείας αὐτοῦ, τοῦ δοῦναι αὐτοῖς
chủ-đặt [~] chúa cai-quản [~] người-nhà mình để phát-cho họ
G2525 G3588 G2962 G1909 G3588 G3610 G0846 G3588 G1325 G0846

τὴν τροφὴν ἐν καιρῷ?
[~] đồ-ăn đúng kỳ
G3588 G5160 G1722 G2540

> Ai là đầy tớ trung tín và khôn ngoan, mà người chủ đặt cai trị đầy tớ mình, đặng cho đồ ăn đúng giờ?

46 μακάριος ὁ δοῦλος ἐκεῖνος, ὃν ἐλθὼν, ὁ κύριος αὐτοῦ
phước cho-đầy-tớ [~] ấy mà khi-chúa-về [~] chúa nó
G3107 G3588 G1401 G1565 G3739 G2064 G3588 G2962 G0846

εὑρήσει οὕτως ποιοῦντα.
thấy-đang làm-như vậy
G2147 G3779 G4160

> Phước cho đầy tớ đó, khi chủ đến thấy làm như vậy!

47 ἀμὴν λέγω ὑμῖν, ὅτι ἐπὶ πᾶσιν τοῖς ὑπάρχουσιν αὐτοῦ
quả-thật ta-nói cùng-các-ngươi rằng sẽ-đặt cả [~] của-cải mình
G0281 G3004 G4771 G3754 G1909 G3956 G3588 G5225 G0846

καταστήσει αὐτόν.
giao-cho người-ấy-quản-lý
G2525 G0846

> Quả thật, ta nói cùng các ngươi, chủ sẽ đặt kẻ ấy coi sóc cả gia tài mình.

48	ἐὰν	δὲ,	εἴπῃ	ὁ	κακὸς	δοῦλος	ἐκεῖνος	ἐν	τῇ	καρδίᾳ
	nhưng–nếu	thì	đầy–tớ–ấy–nói	[~]	gian–ác	[~]	ấy	trong	[~]	lòng
	G1437	G1161	G3004	G3588	G2556	G1401	G1565	G1722	G3588	G2588

αὐτοῦ,	Χρονίζει	μου	ὁ	κύριος,
mình	Chúa–ta–còn–lâu	[~]	[~]	[~]
G0846	G5549	G1473	G3588	G2962

> Nếu, trái lại, là một đầy tớ xấu, nó nghĩ thầm rằng: Chủ ta đến chậm,

49	καὶ	ἄρξηται	τύπτειν	τοὺς	συνδούλους	αὐτοῦ,	ἐσθίῃ	δὲ	καὶ	πίνῃ	μετὰ
	rồi	bắt–đầu	đánh–đập	[~]	đồng–bạn	mình	lại–ăn	còn	và	uống	với
	G2532	G0756	G5180	G3588	G4889	G0846	G2068	G1161	G2532	G4095	G3326

τῶν	μεθυόντων,
bọn	say–sưa
G3588	G3184

> bèn đánh kẻ cùng làm việc với mình, và ăn uống với phường say rượu,

50	ἥξει	ὁ	κύριος	τοῦ	δούλου	ἐκείνου	ἐν	ἡμέρᾳ	ᾗ	οὐ
	thì–chúa–sẽ–đến	[~]	[~]	[~]	đầy–tớ	ấy	vào–ngày	[~]	mà	không
	G2240	G3588	G2962	G3588	G1401	G1565	G1722	G2250	G3739	G3756

προσδοκᾷ,	καὶ	ἐν	ὥρᾳ	ᾗ	οὐ	γινώσκει,
ngờ	và	vào–giờ	[~]	mà	không	biết
G4328	G2532	G1722	G5610	G3739	G3756	G1097

> thì chủ nó sẽ đến trong ngày nó không ngờ và giờ nó không biết.

51	καὶ	διχοτομήσει	αὐτὸν,	καὶ	τὸ	μέρος	αὐτοῦ	μετὰ	τῶν	ὑποκριτῶν
	rồi	chém	nó	và	xừng–đáng	phần	nó	với	bọn	giả–hình
	G2532	G1371	G0846	G2532	G3588	G3313	G0846	G3326	G3588	G5273

θήσει;	ἐκεῖ	ἔσται	ὁ	κλαυθμὸς	καὶ	ὁ	βρυγμὸς	τῶν	ὀδόντων.
để–cho	nơi–đó	sẽ–có	[~]	khóc–lóc	và	[~]	nghiến–răng	[~]	[~]
G5087	G1563	G1510	G3588	G2805	G2532	G3588	G1030	G3588	G3599

> Chủ sẽ đánh xé xương và định phần nó đồng với kẻ giả hình. Đó là nơi sẽ có khóc lóc và nghiến răng.